

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BÁO CÁO
THỐNG KÊ NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH
THÁI NGUYÊN NĂM 2023

Thái Nguyên - 2023

MỤC LỤC

I. QUY ĐỊNH VỀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	3
1. Cơ sở pháp lý hoạt động thống kê ngành KH&CN	3
2. Các quy định về chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN	4
II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH KH&CN TẠI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2023	4
1. Báo cáo thống kê ngành KH&CN.....	4
2. Báo cáo thống kê tổng hợp ngành KH&CN	5
III. KẾT QUẢ THỐNG KÊ NGÀNH KH&CN NĂM 2023 TẠI TỈNH THÁI NGUYÊN	6
1. Về số tổ chức hoạt động KH&CN	6
2. Về nhân lực hoạt động KH&CN.....	7
3. Chi cho hoạt động KH&CN.....	9
4. Nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ	10
5. Hợp tác quốc tế trong hoạt động Khoa học và Công nghệ	12
6. Chuyển giao công nghệ	15
7. Doanh nghiệp và thị trường khoa học và công nghệ.....	17
8. Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	19
9. Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân.....	22
PHỤ LỤC: Danh sách các cơ quan, đơn vị điều tra thống kê ngành khoa học và công nghệ tỉnh Thái Nguyên năm 2023	24

I. QUY ĐỊNH VỀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Cơ sở pháp lý hoạt động thống kê ngành KH&CN

Cơ sở pháp lý để triển khai công tác thống kê ngành KH&CN gồm:

- Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;
- Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;
- Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;
- Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Thông tư số 15/2018/TT-BKH&CN ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ KH&CN Quy định chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ áp dụng đối với Sở Khoa học và Công nghệ.

2. Các quy định về chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN

Chế độ báo cáo thống kê (BCTK) ngành KH&CN thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ nhằm thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ và chỉ tiêu thống kê quốc gia thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

2.1. Đối tượng áp dụng:

Đối tượng báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ bao gồm:

- Các cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao được giao nhiệm vụ thống kê khoa học và công nghệ;
- Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ (sau đây gọi là các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ);
- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức khác có liên quan.

2.2. Nội dung báo cáo và biểu mẫu báo cáo:

- Biểu 01/KHCN-TC: Số tổ chức khoa học và công nghệ;
- Biểu 02/KHCN-NL: Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ;

- Biểu 03/KHCN-CP: Chi cho khoa học và công nghệ;
- Biểu 04/KHCN-NV: Nhiệm vụ khoa học và công nghệ;
- Biểu 05/KHCN-HTQT: Hợp tác quốc tế trong hoạt động khoa học và công nghệ;
- Biểu 06/KHCN-CG: Chuyển giao công nghệ;
- Biểu 07/KHCN-DN: Doanh nghiệp và thị trường khoa học và công nghệ;
- Biểu 09/KHCN-TĐC: Tiêu chuẩn đo lường chất lượng;
- Biểu 10/KHCN-NLAT: Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân.

Nội dung báo cáo phải được điền vào 09 biểu mẫu theo hướng dẫn quy định tại Phụ lục của Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ KH&CN Quy định chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ áp dụng đối với Sở Khoa học và Công nghệ.

2.3. Kỳ hạn báo cáo

- Kỳ hạn báo cáo là 01 năm, tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH KH&CN TẠI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2023

1. Báo cáo thống kê ngành KH&CN

Trung tâm Phát triển KH&CN đã xây dựng kế hoạch Tổ chức thực hiện Điều tra thống kê ngành KH&CN tỉnh Thái Nguyên năm 2023 và đã thực hiện những công việc sau:

1.1. Lập danh sách các đơn vị thuộc diện phải thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN năm 2023 của tỉnh Thái Nguyên

Sau khi nghiên cứu kỹ quy định của Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ KH&CN, Trung tâm Phát triển KH&CN đã phối hợp với Văn phòng Sở KH&CN lập danh sách gồm 21 cơ quan, đơn vị cần phải điều tra thống kê trình lãnh đạo Sở phê duyệt, bao gồm:

- Cơ quan quản lý nhà nước: 01 đơn vị.
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ: 01 đơn vị.
- Cơ sở giáo dục và đào tạo: 02 đơn vị.
- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ: 07 đơn vị

- Dịch vụ Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng sản phẩm hàng hóa (Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ do Tổng cục Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng cấp): 04 đơn vị.
- Doanh nghiệp khoa học công nghệ: 06 đơn vị.

1.2. Tổ chức thu thập thông tin

- Trung tâm Phát triển KH&CN đã tham mưu cho Sở KH&CN phát hành công văn Số 1616/KHCN-VP V/v thông kê ngành khoa học và công nghệ tỉnh Thái Nguyên năm 2023 gửi tới 21 cơ quan, đơn vị thực hiện chế độ báo cáo.

- Phương pháp thu thập thông tin: Cuộc điều tra được sử dụng phương pháp thu thập trực tiếp. Cách tiến hành như sau:

- + Gửi công văn theo đường bưu điện tới các đơn vị;
- + Cán bộ điều tra liên lạc bằng điện thoại hẹn trước thời gian làm việc với các cơ quan, đơn vị;
- + Theo lịch hẹn cán bộ điều tra trực tiếp đến và hướng dẫn cách ghi thông tin vào phiếu điều tra để các đơn vị tự điền phiếu. Sau đó hẹn ngày đến lấy phiếu;
- + Cán bộ điều tra theo lịch hẹn đến thu phiếu. Trước khi nhận phiếu cán bộ điều tra kiểm tra kỹ các thông tin ghi trong phiếu, nếu thấy thiếu hoặc thông tin chưa hợp lý thì đề nghị đơn vị bổ sung ngay.

- Theo kế hoạch, Trung tâm Phát triển KH&CN đã thu thập được báo cáo thống kê của 18 cơ quan, đơn vị, đạt tỷ lệ 85.7% (03 đơn vị thay đổi chức năng nhiệm vụ).

1.3. Xử lý báo cáo thống kê

- Sau khi thu thập đủ thông tin, Trung tâm Phát triển KH&CN tiến hành việc rà soát thông tin số liệu.

2. Báo cáo thống kê tổng hợp ngành KH&CN

Trung tâm Phát triển KH&CN đã thực hiện tổng hợp số liệu báo cáo thống kê của 18 đơn vị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo 05 mẫu biểu (từ mẫu biểu 01 đến mẫu biểu 05) quy định tại Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ KH&CN.

Trung tâm Phát triển KH&CN đã thực hiện tổng hợp số liệu báo cáo thống kê ngành KH&CN theo 09 mẫu biểu quy định tại Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ KH&CN.

Trung tâm Phát triển KH&CN xây dựng Báo cáo tổng hợp gửi Sở KH&CN và Cục thông tin KH&CN quốc gia theo đúng thời gian quy định.

III. KẾT QUẢ THỐNG KÊ NGÀNH KH&CN NĂM 2023 TẠI TỈNH THÁI NGUYÊN

1. Về số tổ chức hoạt động KH&CN

- Tổng số tổ chức hoạt động KH&CN tỉnh Thái Nguyên năm 2023 thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN: 18 tổ chức

- Chia theo loại hình tổ chức

+ Cơ quan quản lý nhà nước	01
+ Cơ sở khám chữa bệnh	0
+ Cơ sở giáo dục đào tạo	02
+ Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ	10
+ Doanh nghiệp khoa học công nghệ	05

2. Về nhân lực hoạt động KH&CN

Đơn vị tính: Người

A	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn					Chức danh	
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Khác	Giáo sư	Phó Giáo sư
	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Tổng số	01	612	29	278	216	24	65		1
<i>Trong đó: Nữ</i>	02	414	17	202	138	22	35		
2. Chia theo loại hình tổ chức									
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	03	29	1	14	13		1		
+ Nữ	04	17		10	6		1		
+ Dân tộc thiểu số	05	8		3	5				
- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng	06	437	25	235	126	13	38		1
+ Nữ	07	314	17	177	92	12	16		
+ Dân tộc thiểu số	08	71	4	37	17	2	11		
- Tổ chức dịch vụ KH&CN	09	146	3	29	77	11	26		
+ Nữ	10	83		15	40	10	18		
+ Dân tộc thiểu số	11	7		2	2		3		
3. Chia theo quốc tịch									
- Người Việt Nam	12	612	29	278	216	24	65		1
+ Dân tộc Kinh	13	524	25	237	189	22	51		1
+ Dân tộc thiểu số	14	88	4	41	27	2	14		
- Người nước ngoài	15								
4. Chia theo lĩnh vực đào tạo									
- Khoa học tự nhiên	16	28	1	17	8		2		
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	17	116	2	38	46	5	25		
- Khoa học y, dược	18	181	7	77	70	14	13		1
- Khoa học nông nghiệp	19	35	3	9	21		2		
- Khoa học xã hội	20	126	10	83	25		8		
- Khoa học nhân văn	21	34	4	21	9				
- Khác	22	92	2	33	37	5	15		
5. Chia theo độ tuổi									

- Đến 35 tuổi	23	255	3	110	107	14	21		
- Từ 36-55 tuổi	24	337	23	161	103	9	41		1
- Từ 56-60 tuổi	25	15	1	5	5	1	3		
- Từ 61-65 tuổi	26	4	1	2	1				
- Trên 65 tuổi	27	1	1						

3. Chi cho hoạt động KH&CN

Đơn vị tính: Triệu đồng

A	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn cấp kinh phí			
			Ngân sách nhà nước		Nguồn trong nước ngoài ngân sách nhà nước	Nguồn Nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
B	1	2	3	4	5	
Tổng chi trong đó:	01	51455	200	40863	10392	
1. Chi đầu tư phát triển KH&CN	02	280			280	
2. Chi sự nghiệp KH&CN	03	37609		34669	2940	
<i>2.1. Chi thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng</i>	04	6294		3354	2940	
<i>2.2. Chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN</i>	05	27084		27084		
- Cấp quốc gia	06					
- Cấp bộ	07					
- Cấp tỉnh	08	27000		27000		
- Cấp cơ sở	09	84		84		
<i>2.3. Chi sự nghiệp KH&CN khác</i>	10	4231		4231		
3. Chi khác cho KH&CN	11	13566	200	6194	7172	

4. Nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị tính: Nhiệm vụ

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Số nhiệm vụ KH&CN chủ nhiệm là nữ	Tình trạng tiến hành			
				Số đang tiến hành		Số được nghiệm thu	Số đã đưa vào ứng dụng
				Số phê duyệt mới trong năm	Số chuyển tiếp từ năm trước		
A	B	1	2	3	4	5	6
1. Tổng số nhiệm vụ KH&CN	01	226	121	160	66	148	129
- Số đề tài/đề án KH&CN	02	188	107	149	39	140	128
- Số dự án KH&CN	03	38	14	11	27	8	1
2. Chia theo cấp quản lý							
- Cấp quốc gia	04						
- Cấp bộ	05	2	2	2		2	2
- Cấp tỉnh	06	98	30	33	65	21	2
- Cấp cơ sở	07	126	89	125	1	125	125
3. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu							
- Khoa học tự nhiên	09	24	24	24		24	24
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	10	50	15	30	20	28	23
- Khoa học y, dược	11	20	10	12	8	13	10
- Khoa học nông nghiệp	12	52	19	19	33	9	
- Khoa học xã hội	13	48	32	43	5	42	40
- Khoa học nhân văn	14	32	21	32		32	32
4. Chia theo mục tiêu kinh tế-xã hội							
- Thăm dò, nghiên cứu và khai thác trái đất, khí quyển	15						
- Phát triển cơ sở hạ tầng và quy hoạch sử dụng đất	16						

- Phát triển sản xuất và công nghệ nông nghiệp	17	53	19	20	33	10	
- Phát triển sản xuất và công nghệ công nghiệp	18	17	4	4	13	5	1
- Phát triển, phân phối và sử dụng hợp lý năng lượng	19	1			1		
- Phát triển y tế và bảo vệ sức khỏe con người	20	20	8	14	6	15	12
- Phát triển giáo dục và đào tạo	21	124	87	118	6	115	115
- Phát triển và bảo vệ môi trường	22	2		1	1	1	1
- Phát triển xã hội và dịch vụ	23	9	3	3	6	2	
- Thăm dò, nghiên cứu và khai thác vũ trụ	24						
- Nghiên cứu do các trường đại học cấp kinh phí	25						
- Nghiên cứu không định hướng ứng dụng	26						
- Nghiên cứu dân sự khác	27						
- Bảo đảm an ninh, quốc phòng	28						

5. Hợp tác quốc tế trong hoạt động Khoa học và Công nghệ

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Tổng kinh phí (triệu đồng)
A	B	C	1	2
1. Số nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN	01	<i>Nhiệm vụ</i>	0	0
1.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu				
- Khoa học tự nhiên	02	<i>Nhiệm vụ</i>	0	0
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	03	<i>Nhiệm vụ</i>	0	0
- Khoa học y, dược	04	<i>Nhiệm vụ</i>	0	0
- Khoa học nông nghiệp	05	<i>Nhiệm vụ</i>	0	0
- Khoa học xã hội	06	<i>Nhiệm vụ</i>	0	0
- Khoa học nhân văn	07	<i>Nhiệm vụ</i>	0	0
1.2. Chia theo hình thức hợp tác				
- Đa phương	08	<i>Nhiệm vụ</i>	0	0
- Song phương	09	<i>Nhiệm vụ</i>	0	0
1.3. Chia theo đối tác quốc tế				
- Nước/tổ chức ...	10	<i>Nhiệm vụ</i>	0	0
- Nước/tổ chức ...	10	<i>Nhiệm vụ</i>	0	0
1.4. Chia theo nguồn cấp kinh phí				
- Trong nước	12	<i>Triệu đồng</i>	X	0
- Nước ngoài	13	<i>Triệu đồng</i>	X	0
1.5. Chia theo cấp quản lý				
- Cấp quốc gia	15	<i>Nhiệm vụ</i>	0	0

		<i>vụ</i>		
- Cấp bộ	16	<i>Nhiệm vụ</i>	0	0
- Cấp tỉnh	17	<i>Nhiệm vụ</i>	0	0
- Cấp cơ sở	18	<i>Nhiệm vụ</i>	0	0
2. Số điều ước, thỏa thuận quốc tế về KH&CN được ký kết	19	<i>Điều ước/thỏa thuận</i>	0	0
2.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu				
- Khoa học tự nhiên	20	<i>Điều ước/thỏa thuận</i>	0	0
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	21	<i>Điều ước/thỏa thuận</i>	0	0
- Khoa học y, dược	22	<i>Điều ước/thỏa thuận</i>	0	0
- Khoa học nông nghiệp	23	<i>Điều ước/thỏa thuận</i>	0	0
- Khoa học xã hội	24	<i>Điều ước/thỏa thuận</i>	0	0
- Khoa học nhân văn	25	<i>Điều ước/thỏa thuận</i>	0	0
2.2. Chia theo đối tác quốc tế				
- Nước/tổ chức ...	26	<i>Điều ước/thỏa thuận</i>	0	0
- Nước/tổ chức ...	26	<i>Điều ước/thỏa thuận</i>	0	0
- Nước/tổ chức ...	26	<i>Điều ước/thỏa thuận</i>	0	0

- Nước/tổ chức ...	26	<i>Điều ước/thỏa thuận</i>	0	0
- Nước/tổ chức ...	26	<i>Điều ước/thỏa thuận</i>	0	0
- Nước/tổ chức ...	26	<i>Điều ước/thỏa thuận</i>	0	0
3. Số đoàn ra về KH&CN	28	<i>Đoàn</i>	0	0
3.1. Chia theo nước đến nghiên cứu				
- ...	29	<i>Đoàn</i>	0	X
3.2. Chia theo nguồn cấp kinh phí thực hiện				
- Trong nước	31	<i>Triệu đồng</i>	X	0
- Nước ngoài	32	<i>Triệu đồng</i>	X	0
4. Số đoàn vào về KH&CN	33	<i>Đoàn</i>	0	0
4.1. Chia theo nước cử đến nghiên cứu				
- ...	34	<i>Đoàn</i>	0	X
4.2. Chia theo nguồn cấp kinh phí thực hiện				
- Trong nước	36	<i>Triệu đồng</i>	X	0
- Nước ngoài	37	<i>Triệu đồng</i>	X	0

6. Chuyển giao công nghệ

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
A	B	C	1
1. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký	01	Hợp đồng	01
2. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp phép	02	Hợp đồng	1
3. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện	03	Hợp đồng	1
3.1. Chia theo ngành kinh tế (*)			
XÂY DỰNG	04	Hợp đồng	1
3.2. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	06	Hợp đồng	
- Ngoài nhà nước	07	Hợp đồng	1
- Có vốn đầu tư nước ngoài	08	Hợp đồng	
3.3. Chia theo hình thức chuyển giao			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	09	Hợp đồng	1
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	10	Hợp đồng	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	11	Hợp đồng	
- Hình thức khác	12	Hợp đồng	
4. Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ	13	Triệu đồng	250
4.1. Chia theo ngành kinh tế			
XÂY DỰNG	14	Triệu đồng	250
4.2. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	16	Triệu đồng	
- Ngoài nhà nước	17	Triệu đồng	250
- Có vốn đầu tư nước ngoài	18	Triệu đồng	
4.3. Chia theo hình thức chuyển giao			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	19	Triệu đồng	250
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	20	Triệu đồng	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm	21	Triệu đồng	

đối tượng công nghệ chuyên giao			
- Hình thức khác	22	Triệu đồng	
4.4. Chia theo nguồn cấp kinh phí			
- Nhà nước	23	Triệu đồng	
- Ngoài nhà nước	24	Triệu đồng	250
- Có vốn đầu tư nước ngoài	25	Triệu đồng	
5. Số dự án đầu tư được thẩm định công nghệ	26	Dự án	40
5.1. Chia theo ngành kinh tế			
KHAI KHOÁNG	27	Dự án	9
CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI	27	Dự án	8
CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	27	Dự án	18
NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	27	Dự án	5
5.2. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	29	Dự án	
- Ngoài nhà nước	30	Dự án	33
- Có vốn đầu tư nước ngoài	31	Dự án	7
5.3. Chia theo nước đầu tư			
Trung Quốc	32	Dự án	1
Hàn Quốc	32	Dự án	2
Italy	32	Dự án	1
Pháp	32	Dự án	2
Singapore	32	Dự án	1
Việt Nam	32	Dự án	33

* Ghi theo cấp 1 của bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định số 27/2018/QĐ- TTg về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

7. Doanh nghiệp và thị trường khoa học và công nghệ

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Loại hình kinh tế		
				Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh nghiệp KH&CN						
1.1. Số doanh nghiệp KH&CN đang hoạt động	01	<i>Doanh nghiệp</i>	6		6	
Trong đó: Được cấp Giấy chứng nhận trong năm	02	<i>Doanh nghiệp</i>				
1.2. Chia theo ngành kinh tế (*)						
NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	03	<i>Doanh nghiệp</i>	4		4	
CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	03	<i>Doanh nghiệp</i>	2		2	
1.3 Số doanh nghiệp KH&CN giải thể/ngừng hoạt động/bị thu hồi Giấy chứng nhận	05	<i>Doanh nghiệp</i>				
1.4. Chia theo hình thức thành lập						
- Thành lập mới	06	<i>Doanh nghiệp</i>				
- Chuyển đổi từ các tổ chức KH&CN	07	<i>Doanh nghiệp</i>				
- Chuyển đổi từ doanh nghiệp	08	<i>Doanh nghiệp</i>				
2. Số tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ <i>Chia theo loại hình tổ chức</i>	09	<i>Tổ chức</i>	2	2		
- Sàn giao dịch công	10	<i>Tổ chức</i>	1	1		

nghệ						
- Trung tâm giao dịch công nghệ	11	<i>Tổ chức</i>				
- Trung tâm xúc tiến và hỗ trợ hoạt động chuyển giao công nghệ	12	<i>Tổ chức</i>				
- Trung tâm hỗ trợ định giá tài sản trí tuệ	13	<i>Tổ chức</i>				
- Trung tâm hỗ trợ đổi mới sáng tạo	14	<i>Tổ chức</i>				
- Cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN	15	<i>Tổ chức</i>	1	1		
- Tổ chức khác	16	<i>Tổ chức</i>				
3. Giá trị giao dịch của thị trường KH&CN						
- Trong nước	17	<i>Triệu đồng</i>				
- Ngoài nước	18	<i>Triệu đồng</i>				
3.1. Chia theo ngành kinh tế (*)						
-	19	<i>Triệu đồng</i>				
3.2. Chia theo nước/vùng lãnh thổ						
-	21	<i>Triệu đồng</i>				
3.3. Chia theo hình thức						
- Xuất khẩu	23	<i>Triệu đồng</i>				
<i>Trong đó: Công nghệ cao</i>	24	<i>Triệu đồng</i>				
- Nhập khẩu	25	<i>Triệu đồng</i>				
<i>Trong đó: Công nghệ cao</i>	26	<i>Triệu đồng</i>				

** Ghi theo cấp 1 của bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định số 27/2018/QĐ- TTg về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam*

8. Tiêu chuẩn đo lường chất lượng

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
1. Số tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) được công bố	01	<i>Tiêu chuẩn</i>	15	15
1.1. Chia theo loại tiêu chuẩn				
Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật	02	<i>Tiêu chuẩn</i>	15	15
	03	<i>Tiêu chuẩn</i>		
1.2. Chia theo lĩnh vực tiêu chuẩn				
Lĩnh vực xây dựng	04	<i>Tiêu chuẩn</i>	15	15
	05	<i>Tiêu chuẩn</i>		
2. Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) được ban hành	06	<i>Quy chuẩn</i>	1	1
2.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật				
- Quy chuẩn kỹ thuật chung	07	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn	08	<i>Quy chuẩn</i>	1	1
- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	09	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình	10	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ	11	<i>Quy chuẩn</i>		
2.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật				
Lĩnh vực y tế	12	<i>Quy chuẩn</i>	1	1
	13	<i>Quy chuẩn</i>		
3. Số quy chuẩn kỹ thuật địa phương	15	<i>Quy chuẩn</i>		
3.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật				
- Quy chuẩn kỹ thuật chung	16	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn	17	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	18	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình	19	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ	20	<i>Quy chuẩn</i>		
3.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật				
	21	<i>Quy chuẩn</i>		
	22	<i>Quy chuẩn</i>		

4. Số doanh nghiệp, tổ chức đạt giải thưởng chất lượng quốc gia Trong đó	14	<i>Doanh nghiệp/Tổ chức</i>		
4.1. Chia theo loại hình doanh nghiệp, tổ chức				
	14	<i>Doanh nghiệp/Tổ chức</i>		
	14	<i>Doanh nghiệp/Tổ chức</i>		
	14	<i>Doanh nghiệp/Tổ chức</i>		
4.2. Hình thức giải thưởng				
	14	<i>Giải thưởng</i>		
5. Số mẫu phương tiện đo được phê duyệt Chia theo loại phương tiện đo		<i>Phương tiện</i>		
- Độ dài	23	<i>Phương tiện</i>		
- Khối lượng	24	<i>Phương tiện</i>		
- Dung tích - Lưu lượng	25	<i>Phương tiện</i>		
- Áp suất	26	<i>Phương tiện</i>		
- Nhiệt độ	27	<i>Phương tiện</i>		
- Hoá lý	28	<i>Phương tiện</i>		
6. Số tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	29	<i>Tổ chức</i>	4	4
7. Số phương tiện đo, chuẩn đo lường được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm Chia theo loại phương tiện đo	30	<i>Phương tiện</i>		
- Độ dài	31	<i>Phương tiện</i>		
- Khối lượng	32	<i>Phương tiện</i>		
- Dung tích - Lưu lượng	33	<i>Phương tiện</i>		
- Áp suất	34	<i>Phương tiện</i>		
- Nhiệt độ	35	<i>Phương tiện</i>		
- Hoá lý	36	<i>Phương tiện</i>		
8. Số giấy chứng nhận về hệ thống quản lý cấp cho tổ chức, doanh nghiệp Chia theo hệ thống quản lý	37	<i>Giấy chứng nhận</i>		
	38	<i>Giấy chứng nhận</i>		

	39	<i>Giấy chứng nhận</i>		
9. Số doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng mã vạch	40	<i>Doanh nghiệp</i>		
10. Số phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận <i>Chia theo lĩnh vực thử nghiệm, hiệu chuẩn</i>	41	<i>Phòng</i>	2	2
Kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo	42	<i>Phòng</i>	2	2
	43	<i>Phòng</i>		
11. Số tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký lĩnh vực hoạt động <i>Chia theo</i>	44	<i>Tổ chức</i>		
- Số tổ chức thử nghiệm	45	<i>Tổ chức</i>		
- Số tổ chức chứng nhận	46	<i>Tổ chức</i>		
Trong đó: + Chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	47	<i>Tổ chức</i>		
+ Chứng nhận hệ thống quản lý	48	<i>Tổ chức</i>		
- Số tổ chức giám định	49	<i>Tổ chức</i>		
- Số tổ chức kiểm định	50	<i>Tổ chức</i>		

9. Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Chia theo loại hình kinh tế		
				Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4
1. Số người hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử	01	<i>Người</i>	12	12		
1.1. Trong đó: Nữ	02	<i>Người</i>	2	2		
1.2. Chia theo lĩnh vực KH&CN						
- Khoa học tự nhiên	03	<i>Người</i>				
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	04	<i>Người</i>	12	12		
- Khoa học nông nghiệp	05	<i>Người</i>				
- Khoa học xã hội	06	<i>Người</i>				
- Khoa học y, dược	07	<i>Người</i>				
- Khoa học nhân văn	08	<i>Người</i>				
- Khác	09	<i>Người</i>				
1.3. Chia theo trình độ chuyên môn						
- Tiến sĩ	10	<i>Người</i>	2	2		
- Thạc sĩ	11	<i>Người</i>	8	8		
- Đại học	12	<i>Người</i>	2	2		
- Khác	13	<i>Người</i>				
1.4. Chia theo lĩnh vực hoạt động						
- Quản lý nhà nước	14	<i>Người</i>	8	8		
- Nghiên cứu,	15	<i>Người</i>				

giảng dạy						
- Ứng dụng, dịch vụ,...	16	Người	4	4		
1.5. Chia theo lĩnh vực ứng dụng						
- Y tế	17	Người	480	240	150	90
- Công nghiệp và các ngành kinh tế kỹ thuật	18	Người	240		40	200
- Nông nghiệp	19	Người				
- Tài nguyên và môi trường	20	Người				
- Khác	21	Người				
2. Số tổ chức tiến hành công việc bức xạ	22	Tổ chức	117	22	76	19
3. Số cá nhân tiến hành công việc bức xạ	23	Người				
4. Số nhân viên bức xạ	24	Người	852	165	187	500
trong đó: Nữ	25	Người				
5. Số thiết bị bức xạ	26	Thiết bị	365	109	87	169
6. Số nguồn phóng xạ	27	Nguồn	75	3	72	
7. Số giấy phép tiến hành công việc bức xạ được cấp	28	Giấy phép	56	30	26	

Thái Nguyên, ngày tháng 12 năm 2023

GIÁM ĐỐC

Trương Anh Tuấn

PHỤ LỤC

Danh sách các cơ quan, đơn vị điều tra thống kê ngành khoa học và công nghệ tỉnh Thái Nguyên năm 2023

STT	TÊN ĐƠN VỊ
I	Cơ quan quản lý nhà nước (01 đơn vị)
1	Sở Khoa học và Công nghệ
II	Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (01 đơn vị)
1	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên
III	Cơ sở giáo dục và đào tạo (02 đơn vị)
1	Trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên
2	Trường Cao đẳng Thái Nguyên
IV	Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ (13 đơn vị)
1	Trung tâm Phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên
2	Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng công nghệ (Công ty Cổ phần Nam Việt)
3	Viện Phát triển Giáo dục nghề nghiệp ATEC
4	Trung tâm nghiên cứu và phát triển KH&CN Bắc Nhung
5	Trung tâm nghiên cứu và phát triển nông nghiệp thủy sản vùng Đông Bắc (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Đông Bắc)
6	Chi nhánh Trung tâm ứng dụng y học dự phòng Thái Nguyên
7	Trung tâm Minh Trang – Chi nhánh Viện tâm lý Giáo dục
V	Dịch vụ Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng sản phẩm hàng hóa (Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ do Tổng cục Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng cấp) (04 đơn vị)
1	Công ty Cổ phần Kiểm định đo lường miền Bắc

2	Trung tâm Thí nghiệm điện Thái Nguyên – CN Công ty TNHH Một thành viên TN Điện miền Bắc
3	Bộ phận quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa và Đo lường – Phòng KT Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên
4	Công ty cổ phần kiểm định đo lường chất lượng Việt Nam
VI	Doanh nghiệp khoa học và công nghệ (06 đơn vị)
1	Công ty cổ phần tập đoàn Đức Hạnh marphavet
2	Công ty TNHH y học bản địa Việt Nam
3	Công ty cổ phần phát triển Nông Lâm nghiệp và Môi trường Việt Nam
4	Công ty cổ phần Khoa học Sự sống
5	Doanh nghiệp tư nhân Thái Long
6	Công ty cổ phần Nông nghiệp HDT
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V+VI) = 21 đơn vị